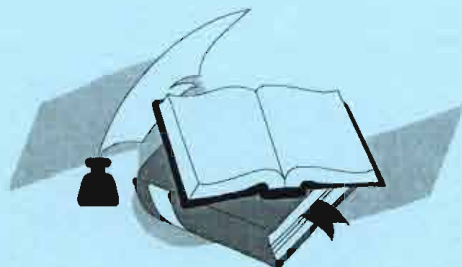


CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ 04 NĂM 2012**



ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

E-mail : ctyxaydung47@dng.vnn.vn

Website : www.xaydung47.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2012

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		<u>1.116.896.552.499</u>	<u>911.745.545.224</u>
I	<u>Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		<u>196.043.914.315</u>	<u>107.487.245.097</u>
1	Tiền	111	V.01	36.043.914.315	77.487.245.097
2	Các khoản tương đương tiền	112		160.000.000.000	30.000.000.000
II	<u>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	<u>Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		<u>449.016.289.688</u>	<u>444.647.010.638</u>
1	Phải thu khách hàng	131		374.005.890.301	390.206.431.202
2	Trả trước cho người bán	132		62.099.756.194	43.262.734.802
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
6	Các khoản phải thu khác	138		12.910.643.193	11.177.844.634
7	Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139			
IV	<u>Hàng tồn kho</u>	140		<u>461.304.057.232</u>	<u>354.739.562.031</u>
1	Hàng tồn kho	141	V.04	461.304.057.232	354.739.562.031
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	<u>Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		<u>10.532.291.264</u>	<u>4.871.727.458</u>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6.956.909
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.099.505.131	
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		3.432.786.133	4.864.770.549

SDKK
TP. QN

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B	<u>TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		<u>482.398.979.196</u>	<u>399.504.388.209</u>
I	<u>Các khoản phải thu dài hạn</u>	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	<u>Tài sản cố định</u>	220		<u>425.443.990.496</u>	<u>358.216.410.709</u>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	395.308.969.614	346.913.909.653
	- Nguyên giá	222		734.016.706.407	638.352.724.293
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.707.736.793)	(291.438.814.640)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<u>16.955.230.335</u>	<u>11.302.501.056</u>
	- Nguyên giá	228		17.520.923.290	11.808.985.290
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(565.692.955)	(506.484.234)
4	Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.11	13.179.790.547	
III	<u>Bất động sản đầu tư</u>	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	<u>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</u>	250		<u>55.493.322.000</u>	<u>37.130.000.000</u>
1	Đầu tư vào Công ty con	251		6.644.322.000	5.330.000.000
2	Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		48.849.000.000	31.800.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
V	<u>Tài sản dài hạn khác</u>	260		<u>1.461.666.700</u>	<u>4.157.977.500</u>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261			2.859.085.500
2	Tài sản dài hạn khác	268		1.461.666.700	1.298.892.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.599.295.531.695	1.311.249.933.433

410
 CỎ
 CỎ
 XÃ
 Y NH

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	<u>NỢ PHẢI TRẢ</u>	300		<u>1.444.157.396.870</u>	<u>1.158.416.707.721</u>
I	<u>Nợ ngắn hạn</u>	310		<u>1.078.337.692.266</u>	<u>858.630.615.468</u>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	469.489.182.838	562.938.811.070
2	Phải trả người bán	312		153.016.402.133	201.744.147.485
3	Người mua trả tiền trước	313		404.931.018.557	24.995.377.849
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.619.594.938	24.763.026.967
5	Phải trả người lao động	315		31.605.418.186	32.104.220.768
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	14.613.513.099	10.913.255.887
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.062.562.515	1.171.775.442
II	<u>Nợ dài hạn</u>	330		<u>365.819.704.604</u>	<u>299.786.092.253</u>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	365.819.704.604	294.785.657.770
5	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			5.000.434.483
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	<u>VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	400		<u>155.138.134.825</u>	<u>152.833.225.712</u>
I	<u>Vốn chủ sở hữu</u>	410	V.22	<u>155.138.134.825</u>	<u>152.833.225.712</u>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Cổ phiếu quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			525.283
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		18.992.768.338	15.643.647.685
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.228.569.510	5.159.862.437
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.000.000.000	18.112.393.330
II	<u>Nguồn kinh phí và quỹ khác</u>	430			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.599.295.531.695	1.311.249.933.433

TT	TÀI SẢN NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	23		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ	002			
3	Hàng hoá nhận ký gửi, bán hộ	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		3.882,59	397,34
6	Hạn mức kinh phí còn lại	006			
7	Nguồn khấu hao cơ bản hiện có	007			

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TÔNG GIÁM ĐỐC






Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho

879
TY
HÀN
UN
7
T.B



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B02a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2012**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	262.876.679.905	354.391.568.591	992.679.410.964	1.292.758.401.750
2 . Các khoản giảm trừ	02	VI.26	13.651.575	13.453.743	58.967.837	73.432.347
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	262.863.028.330	354.378.114.848	992.620.443.127	1.292.684.969.403
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.28	218.464.256.751	298.182.693.537	816.783.726.011	1.096.807.913.372
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.398.771.579	56.195.421.311	175.836.717.116	195.877.056.031
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.440.899.967	191.543.486	7.005.407.441	5.505.404.284
7 . Chi phí tài chính	22	VI.30	31.171.234.001	38.430.413.171	123.209.215.484	138.542.345.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.721.199.539	31.825.319.673	104.501.586.949	122.071.273.613
8 . Chi phí bán hàng	24					
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.292.835.022	11.331.936.150	38.658.577.853	32.252.033.019
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		-2.624.397.477	6.624.615.476	20.974.331.220	30.588.081.635
11 . Thu nhập khác	31		6.633.956.640	541.960.067	6.713.104.413	1.090.639.067
12 . Chi phí khác	32			1.910.634	25.423.902	30.900.634
13 . Lợi nhuận khác	40		6.633.956.640	540.049.433	6.687.680.511	1.059.738.433
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.009.559.163	7.164.664.909	27.662.011.731	31.647.820.068
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.002.389.791	1.791.166.228	6.276.500.218	7.490.571.616
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.007.169.372	5.373.498.681	21.385.511.513	24.157.248.452
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		376	672	2.673	3.020

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lương Đăng Hào

Phạm Văn Nho



Nguyễn Lương Am



CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2012

Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.515.413.645.378	1.570.994.594.397
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(889.014.597.059)	(1.161.333.961.361)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(185.534.669.582)	(206.508.570.735)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(104.501.586.949)	(122.071.273.613)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(7.490.571.612)	(8.613.801.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		3.838.905.273	1.480.196.285
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.207.156.044)	(747.615.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		331.503.969.405	73.199.568.810
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123.486.534.874)	(44.694.544.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.363.322.000)	(18.120.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.980.098.785	5.496.919.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(134.869.758.089)	(57.317.624.588)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		787.850.826.410	1.088.277.118.945
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(877.928.718.608)	(1.011.704.182.718)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.000.000.000)	(16.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108.077.892.198)	60.572.936.227
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		88.556.319.118	76.454.880.449
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107.487.245.097	31.023.354.873
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		350.100	9.009.775
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	196.043.914.315	107.487.245.097

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu


Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng


Phạm Văn Nho

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Lương Am



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47**

Mẫu số B 09a-DN

*Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ 4 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2012, kết thúc ngày 31/12/2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước :
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- + Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
- Doanh thu hoạt động tài chính :
- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế

thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	4.570.302.200	2.612.619.248
- Tiền gửi ngân hàng	31.473.612.115	74.874.625.849
Tiền Việt nam	31.392.854.243	74.866.350.051
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	31.156.456.700	73.853.555.592
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	234.447.543	1.010.844.459
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Ngoại tệ (USD)	80.757.872	8.275.798
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	80.757.872	8.275.798
Cộng	36.043.914.315	77.487.245.097
2. Các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	160.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	30.000.000.000
3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	3.432.786.133	4.864.770.549
- Phải thu khác	12.910.643.193	11.177.844.634
Cộng	16.343.429.326	16.042.615.183
5. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	78.171.380.952	88.275.409.089
- Công cụ, dụng cụ	502.740.574	1.051.943.221
- Chi phí SX, KD dở dang	382.155.997.655	264.861.896.544
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	473.938.051	550.313.177
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	461.304.057.232	354.739.562.031

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

6. Các khoản thuế phải thu :

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Thuế TNDN nộp thừa
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước

Cộng

Cuối quý

7.099.505.131

Đầu năm

7.099.505.131

7. Phải thu dài hạn nội bộ :

- Cho vay nội bộ dài hạn
- Phải thu nội bộ dài hạn khác

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

8. Phải thu dài hạn khác :

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Ký quỹ xuất khẩu lao động
- Ký quỹ môi trường

Cộng

Cuối quý

1.461.666.700

Đầu năm

1.298.892.000

1.000.000.000

1.000.000.000

461.666.700

298.892.000

1.461.666.700

1.298.892.000

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư đầu năm	71.558.045.675	408.200.387.102	146.091.285.630	12.503.005.886		638.352.724.293
Mua trong kỳ	1.178.912.000	58.895.773.908	33.581.899.639	2.007.396.567		95.663.982.114
ĐTXDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	72.736.957.675	467.096.161.010	179.673.185.269	14.510.402.453		734.016.706.407
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư đầu năm	13.087.890.737	199.627.673.447	70.775.421.236	7.947.829.220		291.438.814.640
Khấu hao trong kỳ	1.457.193.434	31.588.316.747	12.959.973.315	1.263.438.657		47.268.922.153
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	14.545.084.171	231.215.990.194	83.735.394.551	9.211.267.877		338.707.736.793
<u>GTCL của TSCĐ HH</u>						
Tại ngày đầu năm	58.470.154.938	208.572.713.655	75.315.864.394	4.555.176.666		346.913.909.653
Tại ngày cuối kỳ	58.191.873.504	235.880.170.816	95.937.790.718	5.299.134.576		395.308.969.614

* GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</u>					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
<u>GTCL của TSCĐ thuê tài chính</u>					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>						
Số dư đầu năm	11.242.048.017			566.937.273		11.808.985.290
Mua trong kỳ	5.711.938.000					5.711.938.000
Tạo ra từ nội bộ DN						
Tăng do hợp nhất KD						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	16.953.986.017			566.937.273		17.520.923.290
<u>GTHM lũy kế</u>						
Số dư đầu năm				506.484.234		506.484.234
Khấu hao trong kỳ				59.208.721		59.208.721
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				565.692.955		565.692.955
<u>GTCL của TSCĐ VH</u>						
Tại ngày đầu năm	11.242.048.017			60.453.039		11.302.501.056
Tại ngày cuối kỳ	16.953.986.017			1.244.318		16.955.230.335

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :**Cuối năm****Đầu năm**

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

13.179.790.547

Trong đó :

+ Trụ sở Công ty (Nhà 08 Biên Cương)

5.859.398.831

+ Kho xưởng Phước An

5.989.018.076

+ Nhà hàng Định Bình

1.331.373.640

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

14. Đầu tư dài hạn khác :**Cuối quý****Đầu năm**

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng**15. Chi phí trả trước dài hạn :****Cuối quý****Đầu năm**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng**16. Vay và nợ ngắn hạn :****Cuối quý****Đầu năm**

Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định

469.078.421.035

562.533.476.498

Vay các đối tượng khác

410.761.803

405.334.572

Cộng**469.489.182.838****562.938.811.070****17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :****Cuối quý****Đầu năm**

- Thuế GTGT

19.930.526.018

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	5.261.540	4.096.157
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	3.651.500.225	4.865.571.619
- Thuế TNCN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	(37.166.827)	(37.166.827)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.619.594.938	24.763.026.967
18. Chi phí phải trả :	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.000.434.483
Cộng		5.000.434.483
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	9.523.555.727	6.497.446.727
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá	530.346.824	1.151.237.824
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Cổ tức phải trả cổ đông Nhà Nước		
- Cổ tức phải trả cổ đông ngoài Nhà Nước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.559.610.548	3.264.571.336
Cộng	14.613.513.099	10.913.255.887
20. Phải trả dài hạn nội bộ :	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	68.602.467.838	46.192.847.041
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	68.602.467.838	46.192.847.041
21. Các khoản vay và nợ dài hạn :	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay dài hạn	115.819.704.604	112.440.657.770
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND)	112.949.304.604	106.267.238.570
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD)-(138.000USD)	2.870.400.000	6.173.419.200
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn	250.000.000.000	182.345.000.000
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác	250.000.000.000	182.345.000.000
Cộng	365.819.704.604	294.785.657.770

c. Các khoản nợ thuế tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng :
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối quý

Đầu năm

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế :
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của đối tượng khác

Cộng

Cuối quý

Đầu năm

20.764.270.000

20.764.270.000

59.235.730.000

59.235.730.000

80.000.000.000

80.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức :

* - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ

Cuối quý

Đầu năm

80.000.000.000

80.000.000.000

+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu thường + Cổ phiếu ưu đãi	8.000.000 8.000.000	8.000.000 8.000.000

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* 10.000 đồng/cổ phần

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	18.992.768.338	15.643.647.685
- Quỹ dự phòng tài chính	6.228.569.510	5.159.862.437
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* *Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

23. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuê ngoài :

a. Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

b. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		

23. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977		12.022.441.693	3.952.793.773	16.000.000.000	145.892.032.443
- Tăng vốn trong năm trước							24.157.248.452	24.157.248.452
- Lãi trong năm trước				525.283				
- Tăng khác								
- Trích lập các quỹ					3.621.205.992	1.207.068.664		4.828.274.656
- Chia cổ tức							16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác :							6.044.855.122	6.044.855.122
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển							3.621.205.992	3.621.205.992
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính							1.207.068.664	1.207.068.664
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							1.207.068.663	1.207.068.663
. Giảm khác							9.511.803	9.511.803
2. Số dư cuối năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	525.283	15.643.647.685	5.159.862.437	18.112.393.330	152.833.225.712
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977	525.283	15.643.647.685	5.159.862.437	18.112.393.330	152.833.225.712
- Tăng vốn trong kỳ							21.385.511.513	21.385.511.513
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								
- Tăng khác					112.393.330			112.393.330
- Trích lập các quỹ					3.236.727.323	1.068.707.073		4.305.434.396
- Chia cổ tức							18.112.393.330	18.112.393.330
- Giảm khác				525.283				525.283
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển							3.236.727.323	3.236.727.323
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính							1.068.707.073	1.068.707.073
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							1.068.707.073	1.068.707.073
. Giảm khác							11.370.044	11.370.044
2. Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	23.467.650.000	10.449.146.977		18.992.768.338	6.228.569.510	16.000.000.000	155.138.134.825

- Trên 5 năm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :		
+ Doanh thu bán hàng	3.889.383.574	5.389.159.615
+ Doanh thu thi công xây lắp chính	903.564.168.621	1.204.112.868.289
+ Dịch vụ khách sạn du lịch	67.434.942.005	55.020.891.763
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	16.135.434.183	20.593.282.437
+ Doanh thu cho thuê tài sản	16.363.636	453.888.000
+ Dịch vụ thí nghiệm		18.360.613
+ Doanh thu khác	1.639.118.945	7.169.951.033
Cộng	992.679.410.964	1.292.758.401.750
26. Các khoản giảm trừ doanh thu :		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	58.967.837	73.432.347
Cộng	58.967.837	73.432.347
27. Doanh thu thuần :		
+ Doanh thu bán hàng	3.889.383.574	5.389.159.615
+ Doanh thu thi công xây lắp chính	903.564.168.621	1.204.112.868.289
+ Dịch vụ khách sạn du lịch	67.375.974.168	54.947.459.416
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	16.135.434.183	20.593.282.437
+ Doanh thu cho thuê tài sản	16.363.636	453.888.000
+ Dịch vụ thí nghiệm		18.360.613
+ Doanh thu khác	1.639.118.945	7.169.951.033
Cộng	992.620.443.127	1.292.684.969.403
29. Doanh thu hoạt động tài chính :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	4.449.396.584	3.811.386.172
- Lãi góp vốn từ Cty CP thủy điện Định Bình	2.376.000.000	1.584.000.000
- Lãi góp vốn từ Cty CP du lịch Hàm Hồ	180.010.857	101.533.620
- Chênh lệch tỷ giá		8.484.492
Cộng	7.005.407.441	5.505.404.284
30. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	104.501.586.949	122.071.273.613
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng các công trường	18.702.417.835	16.266.476.848
- Chênh lệch tỷ giá	5.210.700	204.595.200
Cộng	123.209.215.484	138.542.345.661
31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.835.014.000	6.009.141.000
Chi phí vật liệu quản lý	4.647.224.134	2.450.207.153
Chi phí đồ dùng văn phòng	368.495.008	299.202.815
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.800.000	194.800.000
Thuế phí, lệ phí	545.992.450	834.629.624
Chi phí dự phòng	1.377.294.120	1.604.545.350
Chi phí bằng tiền khác	23.689.758.141	20.859.507.077
Cộng	38.658.577.853	32.252.033.019

32. Thu nhập khác

Tiền dự phòng trợ cấp mất việc làm
Thu tiền bảo hiểm xe
Xử lý tài sản thừa tại các công trường

Cộng**Năm nay**

6.087.012.726

125.658.000

500.433.687

6.713.104.413**Năm trước**

160.790.000

929.849.067

1.090.639.067**33. Chi phí khác**

Chi sửa xe tại nạn

Cộng**Năm nay**

25.423.902

25.423.902**Năm trước****30.900.634****30.900.634****34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông
Lãi trên cổ phiếu

Năm nay

21.385.511.513

8.000.000

2.673

Năm trước

24.157.248.452

8.000.000

3.020

35. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư ngắn hạn
Tài sản tài chính khác

Cuối quý

196.043.914.315

386.916.533.494

1.461.666.700

584.422.114.509**Đầu năm**

107.487.245.097

401.384.275.836

1.298.892.000

510.170.412.933**Công cụ tài chính**

Phải trả khách hàng và phải trả khác
Công nợ tài chính khác

167.629.915.232

250.000.000.000

417.629.915.232

212.657.403.372

182.345.000.000

395.002.403.372**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền

Rủi ro thị trường

158
PH.
D.
4
ON

Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Công ty không có rủi ro tỷ giá do việc mua bán hàng hóa dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là VND

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường .

Rủi ro về lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay .

Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ với mỗi ngân hàng BIDV chi nhánh Bình Định truyền thống lâu năm và được Ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho Công ty

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty . Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không . Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các Ban quản lý dự án thuộc nguồn vốn Nhà nước

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai . Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó . Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn .

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận . Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả . Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả .

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	212.657.403.372	
Công nợ khác		182.345.000.000
Số cuối kỳ		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	167.629.915.232	
Công nợ khác		250.000.000.000

Ban giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp . Ban giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn .

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh . Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó nếu có . Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi

tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần .

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND
Số đầu năm		
Tiền và các khoản tương đương tiền	107.487.245.097	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	401.384.275.836	
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		1.298.892.000
Số cuối kỳ		
Tiền và các khoản tương đương tiền	196.043.914.315	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	386.916.533.494	
Đầu tư ngắn hạn		
Tài sản tài chính khác		1.461.666.700

35. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,84	69,53
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,16	30,47
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	90,30	88,34
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	9,70	11,66
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,11	1,13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,04	1,06
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,18	0,13
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,79	2,45
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,15	1,87
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,73	2,41
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,34	1,84
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	26,73	30,20

36. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành .

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4 năm 2011 do Công ty CP xây dựng 47 lập

Thông tin khác Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan



37. Thông tin về hoạt động liên tục :

Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo .

Ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Lương Đăng Hào

Kế toán trưởng

Phạm Văn Nho

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am